**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

--------------------------------------

**THUYẾT MINH ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

**THỰC HIỆN TỪ NĂM 2026**

**Tên đề tài:** (**Viết đúng như tên đề tài** ghi trong Danh mục đề tài kèm theo quyết định 1261)

**Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Văn C**

**Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Nha Trang**

**Thời gian thực hiện: 01/2026-12/2027**

**Khánh Hoà, năm 2025**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |

**THUYẾT MINH**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. TÊN ĐỀ TÀI CẤP BỘ:** | | | | | | | | | | | | **2. MÃ SỐ:** | | | | |
| **3. LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU** | | | | | | | | | | | | **4. LOẠI HÌNH NGHIÊN CỨU** | | | | |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Khoa học Tự nhiên |  | Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ |  | | Khoa học Y, dược |  | Khoa học Nông nghiệp |  | | Khoa học Xã hội |  | Khoa học Nhân văn |  | | | | | | | | | | | | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Cơ  bản | Ứng  dụng | Triển  khai | |  |  |  | | | | | |
| **5. THỜI GIAN THỰC HIỆN** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ......... **tháng**  Từ tháng … năm ... đến tháng … năm ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **6. TỔ CHỨC CHỦ TRÌ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tên tổ chức chủ trì: Trường Đại học Nha Trang  Điện thoại: 02583831149  E-mail: dhnt@ntu.edu.vn  Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Vĩnh Thọ, Nha Trang, Khánh Hòa  Họ và tên thủ trưởng tổ chức chủ trì: TS. Quách Hoài Nam | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7. CHỦ NHIỆM** | | | | | | | | |  | | | | | | | |
| Họ và tên:  Chức danh khoa học:  E-mail:  Điện thoại di động: | | | | | | | | | Học vị:  Năm sinh: | | | | | | | |
| **8. THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU** *(ghi rõ 2 chức danh: chủ nhiệm đề tài và thư ký khoa học vào mục ghi chú)*” | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Số TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | | **Lĩnh vực chuyên môn và đơn vị công tác** | | | | | **Nội dung nghiên cứu**  **cụ thể được giao** | | | | | | | **Ghi chú** | |
| 1 |  | |  | | | | |  | | | | | | |  | |
| 2 |  | |  | | | | |  | | | | | | |  | |
| … |  | |  | | | | |  | | | | | | |  | |
| **9. ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tên đơn vị**  **trong và ngoài nước** | | | | **Nội dung phối hợp nghiên cứu** | | | | | | | | | | **Họ và tên người đại diện đơn vị** | | |
| 1 | | | |  | | | | | | | | | |  | | |
| 2 | | | |  | | | | | | | | | |  | | |
| 3 | | | |  | | | | | | | | | |  | | |
| … | | | |  | | | | | | | | | |  | | |
| **10. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THUỘC LĨNH VỰC CỦA ĐỀ TÀI KHOA HỌC Ở TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **10.1. Ngoài nước** *(Phân tích, đánh giá được những công trình nghiên cứu có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài).*  **10.2. Trong nước** *(Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KHCN liên quan đến đề tài mà các thành viên tham gia đề tài đã thực hiện. Nếu phát hiện có đề tài đang tiến hành mà đề tài này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi rõ Tên đề tài, Tên Chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài đó).*  **10.3. Danh mục các công trình đã công bố thuộc lĩnh vực của đề tài của chủ nhiệm và những thành viên tham gia nghiên cứu trong 5 năm gần nhất** (*họ và tên tác giả; bài báo; ấn phẩm; các yếu tố về xuất bản*).  ***a) Chủ nhiệm***  ***b) Các thành viên tham gia nghiên cứu*** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **11. TÍNH CẤP THIẾT** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **12. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **13. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **13.1. Đối tượng nghiên cứu**  **13.2. Phạm vi nghiên cứu** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **14. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **14.1. Cách tiếp cận**  **14.2. Phương pháp nghiên cứu** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **15. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**  **15.1. Nội dung nghiên cứu**  **Nội dung 1:**  ***Công việc 1.1:***  ***Công việc 1.2:***  …  **Nội dung 2:**  …  **15.2. Tiến độ thực hiện:** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Số  TT | Nội dung nghiên cứu | | | | Sản phẩm | | | | | | | | Thời gian  (bắt đầu - kết thúc) | Người thực hiện | | |
| **1** | **Nội dung 1:** | | | |  | | | | | | | |  |  | | |
| ***1.1*** | ***Công việc 1.1:*** | | | |  | | | | | | | |  |  | | |
| ***1.2*** | ***Công việc 1.2:*** | | | |  | | | | | | | |  |  | | |
| … | … | | | |  | | | | | | | |  |  | | |
| **2** | **Nội dung 2:** | | | |  | | | | | | | |  |  | | |
| … |  | | | |  | | | | | | | |  |  | | |
| **16. SẢN PHẨM** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TT | Tên sản phẩm | Số lượng | | | | | | | | Yêu cầu chất lượng sản phẩm  *(mô tả chi tiết chất lượng sản phẩm*  *đạt được như nội dung, hình thức, các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật,...)* | | | | | | |
| I | Sản phẩm khoa học | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| 1.2 |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| … |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| II | Sản phẩm đào tạo sau đại học | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| 2.2 |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| ... |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| III | Sản phẩm ứng dụng | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| 3.2 |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| … |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| IV | Tài sản trí tuệ khác được chấp nhận đơn/được cấp bằng *(sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng,…)* | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| 4.2 |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| … |  |  | | | | | | | |  | | | | | | |
| **17. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN GIAO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***17.1. Phương thức chuyển giao***  ***17.2. Địa chỉ ứng dụng*** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **18. TÁC ĐỘNG VÀ LỢI ÍCH MANG LẠI CỦA KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**  ***18.1. Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo***  ***18.2. Đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan***  ***18.3. Đối với phát triển kinh tế - xã hội***  ***18.4. Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu*** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **19. KINH PHÍ THỰC HIỆN VÀ NGUỒN KINH PHÍ**  **Kinh phí thực hiện đề tài cấp bộ:**  Trong đó: Ngân sách nhà nước:  (**Tổng kinh phí từ ngân sách nhà nước của đề tài không vượt quá tổng kinh phí dự kiến** ghi trong Danh mục đề tài kèm theo quyết định 1312)[[1]](#footnote-1)  Các nguồn khác:  *Đơn vị tính: đồng* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Số TT** | **Khoản chi, nội dung chi** | | | | | **Số tiền** | | | | | **Tỷ lệ %** | | **Ngân sách nhà nước** | | | ***Nguồn khác*** |
| ***Kinh phí khoán chi*** | ***Kinh phí không khoán chi*** | |
|  | Chi thù lao tham gia thực hiện đề tài | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
|  | Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
|  | Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
|  | Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
|  | Chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
|  | Chi hội thảo khoa học | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
|  | Chi công tác phí | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
|  | Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
|  | Chi quản lý chung | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
|  | Chi khác *(ghi rõ nội dung chi)* | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
| **Tổng cộng:** | | | | | |  | | | | |  | |  |  | |  |
| *Khánh Hoà, ngày tháng năm 2025*  **Chủ nhiệm đề tài**    **Nguyễn Văn B** | | | | | | | *Khánh Hoà, ngày tháng năm 2025*  **Tổ chức chủ trì**    **Trần Văn D** | | | | | | | | | |
| *Ngày…tháng…năm……* **Cơ quan chủ quản duyệt TL. BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỤC TRƯỞNG CỤC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ THÔNG TIN** | | | | | | | | | | | | | | | | |

**GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁC MỤC CHI**

**Mục 1: Chi thù lao tham gia thực hiện đề tài *(Theo hướng dẫn tại công văn số 2236/BGDĐT-KHCNTT)***

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Hệ số lao động khoa học** | **Số người trong nhóm chức danh** | **Định mức thù lao tháng của chủ nhiệm (DMCN)** | **Tổng số tháng quy đổi của chức danh/nhóm chức danh** | **Tổng thù lao thực hiện nhiệm vụ** | **Nguồn kinh phí** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ ngân sách nhà nước**  **(đồng)** | | **Nguồn khác**  **(đồng)** |
| ***Kinh phí khoán chi*** | ***Kinh phí không khoán chi*** |
| **1** | **Nội dung 1:** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | ***Công việc 1.1:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đỗ Duy (Thành viên chính) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nguyễn Văn (Thành viên) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nguyễn (Thành viên) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | ***Công việc 1.2:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đỗ Duy (Thành viên chính) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nguyễn (Thành viên) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vũ (Thành viên) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Nội dung 2:** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | ***Công việc 2.1:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nguyễn (Thành viên chính) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nguyễn (Thành viên) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | ***Công việc 2.2:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nguyễn (Thành viên chính) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vũ (Thành viên) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |

**BẢNG TỔNG HỢP TIỀN CÔNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Tổng số tháng quy đổi** | **Tổng tiền công (đồng)** |
| 1 | Nguyễn | 6,7 | 162.400.000 |
| 2 | Nguyễn Văn | 5,9 | 59.360.000 |
| 3 | Đỗ Anh | 0,6 | 13.440.000 |
| 4 | Đỗ Thị | 0,8 | 13.440.000 |
| 5 | Trần Thị | 0,8 | 15.680.000 |
| 6 | Vũ | 0,4 | 4.480.000 |
|  | **Tổng cộng** |  | **268.800.000** |

**Mục 2. Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu *(Lập theo nội dung nghiên cứu, công việc thực hiện, kết quả, sản phẩm. Kèm 3 báo giá nếu mục chi này quá 20 triệu đồng; Theo hướng dẫn tại công văn số 2236/BGDĐT-KHCNTT)***

| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá** *(đồng)* | **Tổng kinh phí** *(đồng)* | **Nguồn kinh phí** | | **Ghi chú** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ ngân  sách nhà  nước** | **Nguồn  khác** | **Kinh phí mua năm thứ nhất (đồng)** | **Kinh phí mua năm thứ hai (đồng)** |
|  |
|  |
| **1** | **Nguyên, vật liệu, vật tư, hóa chất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.1** | **Nội dung 1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.2** | **Nội dung 2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Năng lượng, nhiên liệu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mục 3. Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ nghiên cứu:** *(****Lập theo nội dung nghiên cứu, công việc thực hiện, kết quả, sản phẩm. Kèm 3 báo giá nếu mục chi này quá 20 triệu đồng; Theo hướng dẫn tại công văn số 2236/BGDĐT-KHCNTT)***

| **Số TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  *(đồng)* | **Tổng kinh phí**  *(đồng)* | **Nguồn kinh phí** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ NSNN**  *(đồng)* | **Nguồn khác**  *(đồng)* |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

**Mục 4. Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu: *(Lập theo nội dung nghiên cứu của đề tài và theo định mức chi tại Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính); (Theo hướng dẫn tại công văn số 2236/BGDĐT-KHCNTT)***

| **Số TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  *(đồng)* | **Tổng kinh phí**  *(đồng)* | **Nguồn kinh phí** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ NSNN**  *(đồng)* | **Nguồn khác**  *(đồng)* |
| **1** | **Điều tra, khảo sát thu thập số liệu** (nội dung điều tra khảo sát, số ngày, số người, công tác phí…) |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

**Mục 5. Chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định:** *(****Lập theo nội dung nghiên cứu, công việc thực hiện, kết quả, sản phẩm. Kèm 3 báo giá nếu mục chi này quá 20 triệu đồng; Theo hướng dẫn tại công văn số 2236/BGDĐT-KHCNTT)***

| **Số TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  *(đồng)* | **Tổng kinh phí**  *(đồng)* | **Nguồn kinh phí** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ NSNN**  *(đồng)* | **Nguồn khác**  *(đồng)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6* | *(7)* | *(8)* |
| **1** | **Mua mới** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Thuê thiết bị** (ghi tên thiết bị, thời gian thuê) |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

**Mục 6. Chi hội thảo khoa học: *(Theo hướng dẫn tại công văn số 2236/BGDĐT-KHCNTT)***

| **Số TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  *(đồng)* | **Tổng kinh phí**  *(đồng)* | **Nguồn kinh phí** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ NSNN**  *(đồng)* | **Nguồn khác**  *(đồng)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6* | *(7)* | *(8)* |
| **1** | **Hội thảo** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Người chủ trì |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Thư ký Hội thảo |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Báo cáo viên trình bày tại Hội thảo |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Báo cáo khoa học đặt hàng nhưng không trình bày tại Hội thảo |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Thành viên tham gia Hội thảo |  |  |  |  |  |  |
|  | ….. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

**Mục 7. Chi công tác phí: *(Theo hướng dẫn tại công văn số 2236/BGDĐT-KHCNTT)***

| **Số TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  *(đồng)* | **Tổng kinh phí**  *(đồng)* | **Nguồn kinh phí** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ NSNN**  *(đồng)* | **Nguồn khác**  *(đồng)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6* | *(7)* | *(8)* |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

**Mục 8. Chi họp hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở: *(Theo hướng dẫn tại công văn số 2236/BGDĐT-KHCNTT và mức chi ghi trong quyết định số 4466/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2023)***

| **Số TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  *(đồng)* | **Tổng kinh phí**  *(đồng)* | **Nguồn kinh phí** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ NSNN**  *(đồng)* | **Nguồn khác**  *(đồng)* |
| **1** | **Chi họp Hội đồng nghiệm thu** | **Nhiệm vụ** |  |  |  |  |  |
|  | - Chủ tịch Hội đồng | Người | 1 |  |  |  |  |
|  | - Thành viên Hội đồng | Người | 6 |  |  |  |  |
|  | - Thư ký Khoa học | Người | 1 |  |  |  |  |
|  | - Thư ký hành chính | Người | 1 |  |  |  |  |
|  | - Đại biểu dự | Người | 5 |  |  |  |  |
| **2** | **Chi nhận xét đánh giá** | **01 phiếu nhận xét đánh giá** |  |  |  |  |  |
|  | - Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | 01 phiếu nhận xét đánh giá | 5 |  |  |  |  |
|  | - Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | 01 phiếu nhận xét đánh giá | 2 |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

**Mục 9. Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn: *(Theo hướng dẫn tại công văn số 2236/BGDĐT-KHCNTT)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá** (*đồng*) | **Tổng kinh phí** *(đồng)* | **Nguồn kinh phí** | | **Ghi chú** | |
| **Từ NSNN** *(đồng)* | **Nguồn khác** *(đồng)* | **Kinh phí năm thứ nhất** *(đồng)* | **Kinh phí năm thứ hai** *(đồng)* |
| 1 | Mua giấy in | Gram |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Bìa sơ mi kẹp | Bìa |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Bút viết | Cái |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Búi màu đánh dấu | Cái |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | In báo cáo nội dung | Quyển |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | In báo cáo tổng kết | Quyển |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mục 10. Chi quản lý chung:*****(Theo hướng dẫn tại công văn số 2236/BGDĐT-KHCNTT)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Định mức** | **Tổng kinh phí được phê duyệt thực hiện** | **Kinh phí quản lý** *(đồng)* | **Nguồn kinh phí** | | **Ghi chú** | |
| **Từ NSNN** *(đồng)* | **Nguồn khác** *(đồng)* | **Kinh phí năm thứ nhất** *(đồng)* | **Kinh phí năm thứ hai** *(đồng)* |
| 1 | Kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ *(……% \* tổng kinh phí được phê duyệt thực hiện)* | 1 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** | | |  |  |  |  |  |

**Mục 11. Chi khác:*****(Ghi rõ nội dung chi theo các quy định hiện hành về tài chính đối với đề tài)***

*Ngày tháng năm 2025 Ngày tháng năm 2025*

**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**

*(Ký tên, đóng dấu) (Ký, ghi rõ họ tên)*

1. **Sau khi hoàn thành bản thuyết minh, chủ nhiệm đề tài xoá hết các chỗ ghi chú (chữ màu đỏ, nền vàng) trong toàn bộ bản thuyết minh trước khi in ra** [↑](#footnote-ref-1)